

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STNMT-BVMT

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2022

V/v hướng dẫn thực hiện, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí Nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện các Quyết định của UBND tỉnh: số 2194/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 -2025 và phân công các Sở, ngành phụ trách, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí; Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 về việc ban hành Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và phân công các Sở, ngành phụ trách, hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới cấp huyện.

Căn cứ văn bản số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025, Văn bản số 3659/BTNMT-TCMT ngày 28/6/2022 hướng dẫn một số nội dung thành phần Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các huyện, thành phố việc thực hiện và triển khai đến các xã thực hiện, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí về môi trường, chất lượng môi trường sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể tại các Phụ lục kèm theo, gồm:


Phụ lục 1. Danh mục tiêu chí, chỉ tiêu thuộc trách nhiệm phụ trách của sở Tài nguyên và Môi trường trong Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 2. Hướng dẫn thực hiện, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí đối với xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.


Phụ lục 3. Hướng dẫn thực hiện, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí đối với xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

Phụ lục 4. Hướng dẫn thực hiện, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Phụ lục 5. Hướng dẫn thực hiện, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Chi cục Bảo vệ môi trường, số 425A đường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên) để phối hợp giải quyết. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Phó Giám đốc (đ/c Công);
- Lưu: VT, CCBVMT. nvt 3b 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Bình Công

Phụ lục 1.

**DANH MỤC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU TRONG BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THUỘC TRÁCH NHIỆM
PHỤ TRÁCH CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Công văn số /STNMT-BVMT ngày /10/2022 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
I	Xã nông thôn mới			
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	
II	Xã nông thôn mới nâng cao			
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 80%	

		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 25\%$	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	
18	Chất lượng môi trường sống	18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	
III	Huyện nông thôn mới			
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	Đạt	
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 40\%$	
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	
		7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	

8	Chất lượng môi trường sống	8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	
IV	Huyện nông thôn mới nâng cao			
7	Môi trường	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định	$\geq 95\%$	
		7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 70\%$	
		7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	$\geq 50\%$	
		7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt	
		7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	
8	Chất lượng môi trường sống	8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥ 01 mô hình	
		8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	

Phụ lục 2.**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ VỀ
XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Công văn số /STNMT-BVMT ngày /10/2022 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Chỉ tiêu 17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT: $\geq 90\%$

1.1 Hướng dẫn thực hiện**1.1.1 Đối tượng/phạm vi**

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

1.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

(1) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

- Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch.

- Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); cam kết BVMT, kế hoạch BVMT, Đề án BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

- Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

- Chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH) được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

- Quản lý bụi, khí thải theo quy định.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí.

- Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản cần đáp ứng:

+ Quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản.

+ Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định.

+ Đáp ứng yêu cầu theo các quy định về điều kiện nuôi thủy sản như: QCVN 02-22:2015/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và BVMT; QCVN 02-19:2014/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi tôm nước lợ - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, BVMT và an toàn thực phẩm; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT - Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - Điều kiện vệ sinh thú y,...

Hồ sơ minh chứng

- Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).

- Quyết định/văn bản phê duyệt hồ sơ môi trường của cơ sở (nếu có).

- Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (nếu có).

(2) *Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:*

- Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có).

- Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

- CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

- Quản lý bụi, khí thải theo quy định.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

Hồ sơ minh chứng

- Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).

- Quyết định/văn bản phê duyệt hồ sơ môi trường của cơ sở (nếu có).

- Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (nếu có).

(3) *Đối với làng nghề:*

- Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt.

- Có tổ chức tự quản về BVMT.

- Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:

+ Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.

+ Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

+ Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

+ Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định;

+ Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật

BVMT năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ minh chứng

- Quyết định công nhận làng nghề.
- Quyết định phê duyệt phương án BVMT làng nghề.
- Có/không có hạ tầng BVMT.
- Quyết định thành lập tổ chức tự quản BVMT làng nghề.
- Hồ sơ hạ tầng BVMT làng nghề.

1.2 Hướng dẫn đánh giá

1.2.1 Phương pháp đánh giá

- Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (yêu cầu bắt buộc đạt 100%); số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

- Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp.

- Thống kê số lượng làng nghề được công nhận (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề).

1.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT (\%)} = \frac{\text{Số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT}}{\text{Tổng số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề trên địa bàn}} \times 100$$

2. Chỉ tiêu 17.3 Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung: **Đạt**

2.1 Hướng dẫn thực hiện

2.1.1 Đối tượng/phạm vi

- **Cảnh quan không gian xanh:** Đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát (*chi tiết đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu số 17.4*).

- **Cảnh quan không gian sạch:** Đường trục thôn, xóm, đường liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kê bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước.

- **Cảnh quan không gian đẹp:** Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; tỷ lệ hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp.

- **An toàn:** Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

2.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn, phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

(1) Đối với hệ thống cây xanh

- Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

+ Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh trong xã.

+ Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định.

+ Ưu tiên trồng cây ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở UBND, nhà trẻ, trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ...

(2) Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái

Hệ thống ao, hồ sinh thái đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

- Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.
 - Tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp.
 - Có khả năng phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn lợi kinh tế (nếu có).

- Nạo vét, tu bổ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn.

- Các đoạn sông, kênh, rạch không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

(3) Đối với đường làng ngõ xóm

- Các tuyến đường đã được betong hóa hoặc rải cấp phối, đảm bảo không lầy lội khi có mưa.

- Đã xây dựng hương ước, trong đó có nội dung giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình.

- Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông.

- Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không xả rác bừa bãi.

- Tổ chức thu dọn vệ sinh rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý theo quy định).

(4) Đối với khu vực công cộng

- Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

- Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn.

- Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng.

- Tăng cường cải tạo các ao, hồ, khu vực công cộng,... thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.

2.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Văn bản về quy hoạch có liên quan.

- Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có).

- Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.

- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.

- Hình ảnh minh họa kèm theo.

2.2 Hướng dẫn, phương pháp đánh giá

- Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ,... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

- Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.

- Diện tích trồng cây xanh $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

- Trên 70% số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

3. Chỉ tiêu 17.6 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$

3.1 Hướng dẫn thực hiện

3.1.1 Đối tượng/ phạm vi

- Chất thải rắn (CTR) là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.
- CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.
- CTR không nguy hại (còn gọi là CTR thông thường) là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

3.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc/và do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý).
- CTR không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định như: Phân loại, lưu giữ, vận chuyển CTR, theo các nhóm CTR công nghiệp thông thường, CTR xây dựng, phụ phẩm nông nghiệp.
- UBND xã có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại đến nhà máy xử lý hoặc bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

3.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTR sinh hoạt.
- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại bao gồm: khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

3.2 Hướng dẫn đánh giá

3.2.1 Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra thực tế: Khảo sát các đường chính, các khu thương mại, các công viên, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đảm bảo.
- Thống kê số hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn.
- Thống kê khối lượng CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn.

3.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ rác sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác}}{\text{Tổng số hộ hiện có trên địa bàn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn}} \times 100$$

4. Chỉ tiêu 17.7 Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: **100%**

4.1 Hướng dẫn thực hiện

4.1.1 Đối tượng/phạm vi

- CTR y tế và CTR y tế nguy hại, bao gồm: Chất thải y tế thông thường, CTNH không lây nhiễm và chất thải lây nhiễm phát sinh từ các cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám, trạm y tế,...).

- Bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) phát sinh trên địa bàn.

4.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Thu gom, xử lý CTR y tế theo quy định như sau:

+ Chất thải y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải y tế nguy hại, CTR sinh hoạt và được quản lý như đối với CTR công nghiệp thông thường.

+ Chất thải y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với CTR công nghiệp thông thường và CTR sinh hoạt trước khi đưa vào khu vực lưu giữ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế.

- Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định.

4.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR y tế, bao gồm: Danh sách bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn, khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV.

4.2 Hướng dẫn đánh giá

4.2.1 Phương pháp đánh giá

- Đối với CTR y tế: Thống kê khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn.

- Đối với bao gói thuốc BVTV: Thống kê khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh, khối lượng được xử lý trên địa bàn.

4.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh trên địa bàn}} \times 100$$

5. Chỉ tiêu 17.11 Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: $\geq 30\%$

5.1 Hướng dẫn thực hiện

5.1.1 Đối tượng/phạm vi

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại thành các nhóm theo nguyên tắc như sau:

- + CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế.
- + Chất thải thực phẩm.
- + CTR sinh hoạt khác.

5.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh CTR sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau:

+ Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

+ CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ CTR sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

- Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển CTR sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

- UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo quy định, trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.

5.1.3 Hồ sơ minh chứng

Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết.

5.2 Hướng dẫn đánh giá

5.2.1 Phương pháp đánh giá

Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã (không bao gồm phường, thị trấn).

5.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn}}{\text{Tổng số hộ dân trên địa bàn}} \times 100$$

6. Chỉ tiêu 17.12 Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 30\%$

6.1 Hướng dẫn thực hiện

6.1.1 Đối tượng/phạm vi

- Chất thải nhựa bao gồm:

+ Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, dĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước khi thải bỏ.

+ Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (môi trường nước, môi trường đất hoặc tại bãi chôn lấp CTR).

- Nguồn gốc phát sinh chất thải nhựa:

+ Tự hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cá nhân, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các khu vực công cộng.

+ Từ hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch (nếu có).

+ Từ hoạt động kinh tế trên biển: du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản... (nếu có).

6.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định như sau:

+ Tổ chức, cá nhân không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

+ Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng để xử lý.

+ Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ biển, từ hoạt động kinh tế trên biển (kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...) phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định (*áp dụng đối với danh mục A.3. Bao bì nhựa tại Phụ lục 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT*) 56.

+ Có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.

6.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo kết quả thực hiện, kèm số liệu chi tiết.

5.2 Hướng dẫn đánh giá

5.2.1 Phương pháp đánh giá

Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo các nguồn tại mục 6.1.1 nêu trên.

5.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn} \times 100\%}{\text{Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn}} \times 100$$

Phụ lục 3.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số /STNMT-BVMT ngày /10/2022 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Tiêu chí 17. Môi trường

1. Chỉ tiêu 17.1 Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về BVMT: **Đạt**

1.1 Hướng dẫn thực hiện

1.1.1 Đối tượng/phạm vi

- Khu kinh doanh, dịch vụ (nếu có);
- Khu chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm); khu nuôi trồng thủy sản (nếu có).

1.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

Có hạ tầng kỹ thuật BVMT, bao gồm: Hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình BVMT khác, cụ thể:

- Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.

- Có công trình BVMT theo quy định, bao gồm:

- + Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, CTR và CTNH.

- + Công trình thu gom, lưu giữ CTR là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ CTR thông thường, CTR nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế.

- + Công trình BVMT khác.

1.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Hồ sơ về hệ thống thu gom, thoát nước mưa;
- Báo cáo giám sát môi trường định kỳ (số liệu quan trắc môi trường);
- Hồ sơ công trình BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2 Hướng dẫn, phương pháp đánh giá

Có/không có hạ tầng kỹ thuật về BVMT.

2. Chỉ tiêu 17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: **100 %**

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu **17.2** thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại mục 1, Phụ lục 2 nêu trên.

3. Chỉ tiêu 17.3 Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định: **≥ 80%**

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại mục 3, Phụ lục 2 nêu trên.

4. Chỉ tiêu 17.4 Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: $\geq 25\%$

4.1 Hướng dẫn thực hiện

4.1.1 Đối tượng/phạm vi

- Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

- Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân,...

4.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- BVMT đối với hộ gia đình: Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

- Biện pháp phù hợp bao gồm: xử lý bằng bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác.

4.1.3 Hồ sơ minh chứng

Danh sách các hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý).

4.2 Hướng dẫn đánh giá

4.2.1 Phương pháp đánh giá

Thống kê số hộ gia đình đã thực hiện và **chưa** thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.

4.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp, công trình phù hợp (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ thực hiện thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn}} \times 100$$

5. Chỉ tiêu 17.5 Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: $\geq 50\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại mục 5, Phụ lục 2 nêu trên.

6. Chỉ tiêu 17.6 Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường: **100 %**

6.1 Hướng dẫn thực hiện

6.1.1 Đối tượng/ phạm vi

- Chất thải nguy hại (CTNH) là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

- CTR nguy hại tại chỉ tiêu này gồm: CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và trong sinh hoạt hộ gia đình, tổ chức; không bao gồm chất thải y tế nguy hại và bao gói thuốc BVTV.

6.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại: Bệnh viện, cơ sở y tế phải thu gom, quản lý, xử lý chất thải y tế nguy hại đáp ứng yêu cầu về BVMT.

- Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định.

- Thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

6.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được phê duyệt.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR nguy hại bao gồm: khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

6.2 Hướng dẫn đánh giá

6.2.1 Phương pháp đánh giá

Thông kê khối lượng CTR nguy hại phát sinh/ xử lý trên địa bàn.

6.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ CTR nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn}} \times 100$$

7. Chỉ tiêu 17.12 Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 50\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại mục 6, Phụ lục 2 nêu trên.

II. Tiêu chí 18. Chất lượng môi trường sống

1. Chỉ tiêu 18.8 Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường: **100%**

1.1.1 Đối tượng/phạm vi

Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn xã (nếu có).

1.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.

- Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh phải được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về BVMT.

1.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được phê duyệt.
- Báo cáo về quản lý các bãi chôn lấp trên địa bàn gồm: Danh sách, biện pháp quản lý, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

1.2 Hướng dẫn đánh giá

1.2.1 Phương pháp đánh giá

- Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động trên địa bàn huyện.
- Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh hiện có.

1.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (\%)} = \frac{\text{Tổng số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường}}{\text{Tổng số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có}} \times 100$$

Phụ lục 4.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số /STNMT-BVMT ngày /10/2022 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Tiêu chí số 7. Môi trường

1. Chỉ tiêu 7.1 Hệ thống thu gom, xử lý CTR trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về BVMT; tỷ lệ CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh: **Đạt**

1.1 Hướng dẫn thực hiện

1.1.1 Đối tượng/phạm vi

- CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.
- CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.
- CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

+ CTR thông thường là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

- Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và CTR công nghiệp thông thường.

- CTNH bao gồm:

+ Chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại, bao gồm: Chất thải y tế thông thường; CTNH không lây nhiễm; chất thải lây nhiễm.

+ Bao gói thuốc BVTV.

- Hệ thống thu gom, xử lý CTR bao gồm:

+ Tổ, đội thu gom, vận chuyển.

+ Thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển.

+ Các điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có).

+ Bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có).

- Chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải sinh hoạt không qua các công đoạn xử lý chất thải (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) tại các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh “được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành hợp kỹ thuật vệ sinh để chôn lấp CTR”.

1.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn như sau:

+ Phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt theo quy định.

+ Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT.

+ Phương tiện vận chuyển CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn được thực hiện như sau:

+ Chất thải được phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

+ Phương tiện vận chuyển CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đối với CTNH phát sinh trên địa bàn như sau:

+ CTNH được phân định, phân loại đúng quy định.

+ Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng và CTR y tế theo quy định.

- Phương tiện vận chuyển CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

- Bãi chôn lấp chất thải, khu xử lý CTR tập trung:

+ Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT).

+ Thực hiện đóng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động.

+ Khu xử lý CTR tập trung (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu sau:

* Nằm trong quy hoạch tỉnh.

* Có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

* Lò đốt CTR công nghiệp thông thường (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT).

* Lò đốt CTR y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và sinh hoạt.

* Lò đốt CTR sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt (QCVN 61- MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và y tế.

1.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Đề án/kế hoạch quản lý CTR trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật

về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp CTR; Lò đốt CTR công nghiệp; Lò đốt CTR y tế; Lò đốt CTR sinh hoạt).

- Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom, xử lý với đơn vị có chức năng.

1.2 Hướng dẫn đánh giá

1.2.1 Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra hệ thống thu gom, vận chuyển CTR trên địa bàn.
- Kiểm tra hệ thống xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động).

1.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp (\%)} = \frac{\text{Khối lượng CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp}}{\text{Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn}} \times 100$$

2. Chỉ tiêu 7.2 Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: $\geq 40\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại mục 5, Phụ lục 2 nêu trên.

Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn}}{\text{Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện}} \times 100$$

3. Chỉ tiêu 7.4 Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp: ≥ 01 công trình

3.1 Hướng dẫn thực hiện

3.1.1 Đối tượng/phạm vi

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất từ 200³/ngày đêm trở lên; đảm bảo vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động ổn định 1 năm trở lên.

3.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý như: Các công nghệ áp dụng để thực hiện xử lý nước thải sử dụng bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ; hoặc các công nghệ khác.

- Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.

- Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT; quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo yêu cầu quy định.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTR; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH.

3.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Đề án/kế hoạch quản lý nước thải địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Hồ sơ công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành.

- Cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đầu nối vào công trình.

3.2 Hướng dẫn đánh giá

3.2.1 Phương pháp đánh giá

Kiểm tra công tác đầu tư, vận hành và hoạt động của công trình.

3.2.2 Phương pháp xác định

Kiểm tra công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, kiểm tra sự phù hợp biện pháp xử lý nước thải với tính chất nước thải cần xử lý.

4. Chỉ tiêu 7.5 Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về BVMT, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu: **Đạt**

4.1 Hướng dẫn thực hiện

4.1.1 Đối tượng/ phạm vi

- Khu công nghiệp: bao gồm khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế.

- Cụm công nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định.

- Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

4.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

a) Đối với KCN:

- Có hạ tầng BVMT theo quy định.

- Ban quản lý KCN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có bộ phận chuyên môn về BVMT, có nhân sự phụ trách về BVMT được đào tạo chuyên

ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm.

- Trách nhiệm của các bên liên quan.
- Bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định.

b) Đối với CCN:

- Có hạ tầng BVMT theo quy định.
- Trách nhiệm các bên liên quan.
- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định.

c) Đối với làng nghề:

- Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt.
- Có tổ chức tự quản về BVMT.
- Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:
 - + Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.

+ Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

+ Điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

4.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập KCN, CCN, làng nghề.
- Quyết định công nhận làng nghề.
- Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.
- Hồ sơ hạ tầng kỹ thuật về BVMT.
- Báo cáo tình hình thực hiện công tác BVMT.

4.2 Hướng dẫn phương pháp đánh giá

- Thống kê KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện (thực hiện và chưa thực hiện quy định về BVMT).

- Diện tích cây xanh tối thiểu là 10% diện tích toàn KCN, CCN.

5. Chỉ tiêu 7.7 Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 50\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tại mục 6, Phụ lục 2 nêu trên.

6. Chỉ tiêu 7.8 Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định: **100%**

6.1 Hướng dẫn thực hiện

6.1.1 Đối tượng/phạm vi

Các điểm tập kết, trạm chung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn (nếu có).

6.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT theo quy định.

6.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Kế hoạch /Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về quản lý các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn.

6.2 Hướng dẫn đánh giá

6.2.1 Phương pháp đánh giá

Thống kê số lượng điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn huyện.

6.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT}}{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn}} \times 100$$

II. Tiêu chí số 8. Chất lượng môi trường sống

1. Chỉ tiêu 8.3 Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện: **Đạt**

1.1 Hướng dẫn thực hiện

1.1.1 Đối tượng/phạm vi

“Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

1.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án thực hiện các hoạt động BVMT nước mặt, bao gồm:

- Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt.

- Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt và công khai thông tin phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng nước mặt đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm trên địa bàn.

1.1.3 Hồ sơ minh chứng

Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

1.2 Hướng dẫn phương pháp đánh giá

Kế hoạch/ Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

2. Chỉ tiêu 8.4 Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn: **Đạt**

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại mục 2 Phụ lục 2.

- Bổ sung thêm cách xác định cảnh quan không gian sáng như sau: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 50%.

Phụ lục 5.

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Công văn số /STNMT-BVMT ngày /10/2022 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Tiêu chí số 7. Môi trường

1. Chỉ tiêu 7.1 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định: **≥ 95%**

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

2. Chỉ tiêu 7.2 Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường: **100%**

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

3. Chỉ tiêu 7.4 Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: **≥ 70%**

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, chỉ tiêu 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới (cách xác định và đánh giá theo chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới).

4. Chỉ tiêu 7.5 Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp: **≥ 50%**

4.1 Hướng dẫn thực hiện**4.1.1 Đối tượng/phạm vi**

- Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

- Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân,...

4.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư tập trung phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải từ khu dân cư tập trung xả vào nguồn tiếp nhận hoặc công trình thủy lợi phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Yêu cầu về thoát nước thải:

+ Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

+ Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

- Biện pháp phù hợp bao gồm: sử dụng bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác.

4.1.3 Hồ sơ minh chứng

Danh sách cá nhân, tổ chức thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai nếu có).

4.2 Hướng dẫn đánh giá

4.2.1 Phương pháp đánh giá

Thống kê khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hộ gia; tổ chức.

4.2.2 Phương pháp xác định

$$\text{Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp (\%)} = \frac{\text{Khối lượng nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp}}{\text{Tổng khối lượng nước thải phát sinh trên địa bàn huyện}} \times 100$$

5. Chỉ tiêu 7.7 Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện: **Đạt**

5.1 Hướng dẫn thực hiện

5.1.1 Đối tượng/phạm vi

- Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

- Là làng nghề được công nhận theo quy định.

5.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề; không có cơ sở sản xuất trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ,

thải CTR, CTNH trái quy định về BVMT, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa khắc phục được.

- Chất lượng môi trường nước mặt, đất, không khí tại làng nghề đảm bảo không vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng.

5.1.3 Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu cụ thể.
- Các kết quả giám sát, thanh tra/ kiểm tra.
- Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

5.2 Hướng dẫn đánh giá, xác định

- Địa bàn huyện không có cơ sở sản xuất hoặc làng nghề trong danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài (của Trung ương và cấp tỉnh).

6. Chỉ tiêu 7.8 Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 85\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và chỉ tiêu 7.7 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

II. Tiêu chí số 8. Chất lượng môi trường sống

1. Chỉ tiêu 8.4 Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường: ≥ 01 mô hình

1.1 Hướng dẫn thực hiện

1.1.1 Đối tượng/phạm vi

“Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

1.1.2 Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Cải tạo bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.

- Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

1.1.3 Hồ sơ minh chứng

Công trình/mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về BVMT tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

1.2 Hướng dẫn phương pháp đánh giá

Kiểm tra, xác định mô hình nước mặt (ao, hồ) bảo đảm yêu cầu/quy định.

2. Chỉ tiêu 8.5 Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn: **Đạt**

Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại mục 2 Phụ lục 2.

- Bổ sung thêm cách xác định cảnh quan không gian sáng như sau: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 70%.